# CÔNG TY CỔ PHẦN HHP GLOBAL

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

đã được soát xét

Signature Not Verified
Ký bởi: Công ty Cổ phần HHP Global
Ký ngày: 29/8/2025 17:51:35

# MỤC LỤC


| | Trang |
|---|---|
| **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc** | **2 – 4** |
| **Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ** | **5 – 6** |
| **Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét** | **7 – 51** |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 7 – 10 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 11 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 12 – 13 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 14 – 51 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần HHP GLOBAL (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

### KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần HHP GLOBAL (tên cũ là Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Hải Phòng) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0201282851 ngày 05 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng (Nay là Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng) cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 14 lần thay đổi đăng ký kinh doanh. Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 14 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng (Nay là Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng) cấp ngày 21 tháng 05 năm 2024.

***Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 14: 865.543.430.000 VND.***

*Trụ sở hoạt động*

| | |
|---|---|
| Địa chỉ | : Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam |
| Điện thoại | : 0225 324 6789 |
| Email | : info@hhpglobaljsc.com |

**Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 51).

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành quản lý**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

*Hội đồng quản trị*

| Họ và tên | Chức vụ | |
|---|---|---|
| Bà Nguyễn Thị Thu Thủy | Chủ Tịch | |
| Bà Trần Thị Thu Phương | Phó Chủ Tịch | |
| Bà Nguyễn Thị Ngân | Ủy Viên | |
| Ông Bùi Minh Đức | Ủy viên | |
| Bà Lê Thị Nguyên | Ủy viên | |
| Bà Nguyễn Minh Tú | Ủy viên | |
| Ông Nguyễn Tiến Vinh | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2025 |

*Ban Tổng Giám đốc*

| Họ và tên | Chức vụ | |
|---|---|---|
| Bà Trần Thị Thu Phương | Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Vinh Quang | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Tiến Vinh | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2025 |

*Ban Kiểm soát*

| Họ và tên | Chức vụ | |
|---|---|---|
| Bà Trịnh Thị Hương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2025 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Vân | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2025 |
| Bà Đinh Thị Hồng | Thành viên | |
| Bà Đinh Thị Bích Hạnh | Thành viên | |

*Kế toán trưởng*

| Họ và tên | Chức vụ | |
|---|---|---|
| Ông Lê Văn Hoàn | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2025 |
| Bà Bùi Thị Giang | Kế toán trưởng | Miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2025 |

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán NVA – Chi nhánh phía Bắc đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
  - Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
  - Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
  - Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê chuẩn và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc**

**Tổng Giám Đốc**

M.S.D.N: 0201282851
CÔNG TY CỔ PHẦN HHP GLOBAL
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

**Trần Thị Thu Phương**
Hải Phòng, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Số : 30.06.1.2/25/BCTC/NVA.CNPB

# BÁO CÁO SOÁT XÉT

## THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
**CÔNG TY CỔ PHẦN HHP GLOBAL**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần HHP GLOBAL được lập ngày 28 tháng 08 năm 2025, từ trang 07 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần HHP GLOBAL tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và BCTC hợp nhất năm 2024 của Công ty Cổ phần HHP đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này tại ngày 28 tháng 08 năm 2024 và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 28 tháng 03 năm 2025.

*Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025*

**Công ty TNHH Kiểm toán NVA**
**– Chi nhánh phía Bắc**

**Phó Giám đốc**

M.S.C.N: 0305213884 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NVA - CHI NHÁNH PHÍA BẮC
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Lê Mỹ Trang**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3764-2021-152-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025**

*Đơn vị tính: VND*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A . TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **1.221.597.540.521** | **1.158.650.865.171** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **17.615.123.455** | **16.524.916.087** |
| 1. Tiền | 111 | | 17.615.123.455 | 16.524.916.087 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **841.790.317.921** | **743.951.053.340** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 391.276.128.570 | 276.521.995.795 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 181.639.854.004 | 197.574.781.138 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 268.874.335.347 | 269.854.276.407 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **V.6** | **286.881.408.983** | **353.559.429.789** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 286.881.408.983 | 353.559.429.789 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **75.310.690.162** | **44.615.465.955** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7a | 3.849.062.008 | 3.272.597.935 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 71.459.878.154 | 41.109.701.095 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14 | 1.750.000 | 233.166.925 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **2.066.050.889.791** | **1.716.230.692.996** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **1.692.833.325** | **1.979.312.800** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 1.692.833.325 | 1.979.312.800 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |

*Đơn vị tính: VND*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **1.373.034.254.729** | **220.661.816.155** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 1.293.123.985.372 | 137.070.551.640 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *1.360.605.277.580* | *251.903.295.266* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *223* | | *(67.481.292.208)* | *(114.832.743.626)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.9 | 78.826.160.968 | 82.386.699.640 |
| *- Nguyên giá* | *225* | | *83.382.506.631* | *83.382.506.631* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *226* | | *(4.556.345.663)* | *(995.806.991)* |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 1.084.108.389 | 1.204.564.875 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *1.204.564.875* | *1.204.564.875* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *229* | | *(120.456.486)* | - |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 232 | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **560.853.457.280** | **1.408.217.497.835** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | 560.853.457.280 | 1.408.217.497.835 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **V.2** | **84.510.855.134** | **39.748.090.219** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.2 | 84.210.855.134 | 39.448.090.219 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2 | 300.000.000 | 300.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **45.959.489.323** | **45.623.975.987** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7b | 45.639.133.302 | 45.326.071.721 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 320.356.021 | 297.904.266 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **3.287.648.430.312** | **2.874.881.558.167** |

*Đơn vị tính: VND*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **2.227.366.029.745** | **1.842.541.647.857** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **1.118.934.582.113** | **994.247.675.817** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 41.964.996.484 | 69.584.407.349 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 258.205.178 | 518.780.698 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 3.679.408.285 | 7.903.974.342 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.265.935.029 | 1.780.856.460 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 3.605.266.897 | 1.055.268.184 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 5.425.383.957 | 4.110.408.654 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17a | 1.058.436.320.707 | 895.940.971.071 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.18 | 2.299.065.576 | 13.353.009.059 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **1.108.431.447.632** | **848.293.972.040** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17b | 1.108.431.447.632 | 848.293.972.040 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

*Đơn vị tính: VND*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **1.060.282.400.567** | **1.032.339.910.310** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.19** | **1.060.282.400.567** | **1.032.339.910.310** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 865.543.430.000 | 865.543.430.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | 411a | | *865.543.430.000* | *865.543.430.000* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 9.233.457.770 | 7.522.689.196 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 77.489.309.181 | 51.509.824.324 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | *47.881.942.425* | *32.821.474.391* |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | *29.607.366.756* | *18.688.349.933* |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 108.016.203.616 | 107.763.966.790 |
| **II. Nguồn kinh phí** | **430** | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **3.287.648.430.312** | **2.874.881.558.167** |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thảo Phương | Lê Văn Hoàn | Trần Thị Thu Phương |

*Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2025*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025**

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **VI.1** | **1.615.387.760.481** | **849.561.811.873** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 10.018.100 | - |
| **3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | | **1.615.377.742.381** | **849.561.811.873** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 1.520.009.728.391 | 818.031.390.429 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **95.368.013.990** | **31.530.421.444** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 5.764.421.373 | 4.311.900.270 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 45.007.052.676 | 10.905.669.538 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *43.540.517.446* | *10.890.720.723* |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 1.791.384.179 | 551.137.755 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 8.397.666.149 | 2.487.581.195 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 8.921.351.081 | 3.320.224.120 |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **40.597.749.636** | **19.679.984.616** |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 236.421.007 | 5.426.528 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 281.431.042 | 36.889.910 |
| **14. Lợi nhuận khác** | **40** | | **(45.010.035)** | **(31.463.382)** |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **40.552.739.601** | **19.648.521.234** |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.9 | 8.098.518.719 | 3.865.093.285 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | (22.451.755) | - |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **32.476.672.637** | **15.783.427.949** |
| **19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ** | **61** | | **29.607.366.756** | **13.690.658.217** |
| **20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát** | **62** | | **2.869.305.881** | **2.092.769.732** |
| **21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **VI.10** | **308** | **165** |
| **22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **71** | **VI.10** | **308** | **165** |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thảo Phương | Lê Văn Hoàn | Trần Thị Thu Phương |

*Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2025*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
**(Theo phương pháp gián tiếp)**
**Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025**

*Đơn vị tính:VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***40.552.739.601*** | ***19.648.521.234*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | | 32.190.966.351 | 10.348.236.848 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | 16.852.055 | (36.229.662) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (3.047.034.102) | (3.469.232.732) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 43.540.517.446 | 10.890.720.723 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | *07* | | - | - |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***113.254.041.351*** | ***37.382.016.411*** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 59.084.191.064 | (266.520.481.555) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 66.678.020.806 | (9.684.807.649) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (344.440.744.305) | (346.297.201.143) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (889.525.654) | 801.131.691 |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (42.353.586.795) | (10.916.974.382) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (8.876.348.012) | (4.213.191.783) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 857.958.200 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (9.889.300.000) | (253.210.000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | 20 | | ***(167.433.251.545)*** | ***(598.844.760.210)*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (355.762.039.848) | (95.103.810.744) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 101.000.000 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (54.600.000.000) | (127.219.445.911) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 73.108.543.096 | 10.134.445.911 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 9.500.000.000 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 5.153.964.494 | 3.944.225.689 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(322.498.532.258)*** | ***(208.244.585.055)*** |

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | 200.000.000.000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 1.302.719.571.227 | 918.549.588.334 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (805.854.823.151) | (277.185.607.553) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | (5.842.694.225) | (9.226.020.515) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***491.022.053.851*** | ***832.137.960.266*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | | **1.090.270.048** | **25.048.615.001** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **V.1** | **16.524.916.087** | **13.149.106.683** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (62.680) | 36.229.662 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **V.1** | **17.615.123.455** | **38.233.951.346** |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thảo Phương | Lê Văn Hoàn | Trần Thị Thu Phương |

*Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2025*

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần HHP GLOBAL (tên cũ là Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Hải Phòng) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0201282851, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 11 năm 2012, và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng.

### 02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

### 03. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giấy bao bì carton

Chi tiết: Sản xuất giấy bao bì carton từ nguyên liệu chính là giấy phế liệu./.

### 04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến BCTC hợp nhất

Theo nghị quyết số 01/2025/HHP/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần HHP GLOBAL quyết định thoái vốn toàn bộ số vốn góp của công ty tại Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Hà Nam. Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty đã thoái 9.500.000.000 VND vốn góp (tương đương 950.000 cổ phần), hạ tỷ lệ vốn góp xuống chiếm 42,31% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Hà Nam. Đến thời điểm ngày 02 tháng 08 năm 2025, Công ty đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Hà Nam.

### 06. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2025 công ty có 265 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 254 nhân viên).

- Danh sách các công ty con được hợp nhất bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích của Công ty | | Quyền biểu quyết của Công ty | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Số cuối kỳ(%) | Số đầu năm (%) | Số cuối kỳ(%) | Số đầu năm (%) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư 3C Pro | Hải Phòng | 80% | 80% | 80% | 80% |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh HHP | Hải Phòng | 51% | 51% | 51% | 51% |
| Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Phú Yên | Tỉnh Đắk Lắk | 54% | 54% | 54% | 54% |
| Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Hà Nam ( Đến ngày 30 tháng 6 năm 2025) | Tỉnh Ninh Bình | - | 52,75% | - | 52,75% |

- Danh sách các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ như sau:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích của Công ty | | Quyền biểu quyết của Công ty | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Số cuối kỳ (%) | Số đầu năm (%) | Số cuối kỳ (%) | Số đầu năm (%) |
| Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Hà Nam | Tỉnh Ninh Bình | 42,31% | - | 42,31% | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Hoàng Hà | Hà Nội | 30% | 30% | 30% | 30% |

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 02. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 01. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

***Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:***

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

*Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:*

**Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:**

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ hệ thống phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong kỳ.

Nếu đến cuối kỳ kế toán bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong hệ thống.

Việc loại trừ lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phát sinh từ giao dịch bán hàng giữa các đơn vị trong nội bộ hệ thống sẽ làm cho giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cuối kỳ trong Báo cáo tài chính hợp nhất nhỏ hơn cơ sở tính thuế của nó. Trường hợp này sẽ phát sinh một khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Thuế thu nhập doanh nghiệp". Khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ này sẽ làm phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại, đồng thời làm giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ của cả hệ thống. Do đó, kế toán phải phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất .

**Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:**

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các công ty con trong hệ thống phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính của các công ty con.

## 02. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

**04. Các khoản đầu tư tài chính**

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**05. Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**06. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến tổn thất có thể xảy ra hoặc không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc

giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu được trình bày ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu.

**07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho cuối kỳ trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**08. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình, vô hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| Tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10-45 |
| Máy móc và thiết bị | 05-15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04-10 |
| Phần mềm máy tính | 05 |

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

**09. Tài sản cố định thuê tài chính**

Nguyên giá của tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.

Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Máy móc thiết bị | 6 - 15 |

## 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

## 14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

*Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội Đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, nghị quyết Hội đồng quản trị và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ý chứng khoán được xác lập.

*Các quỹ khác*

Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

## 15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

*Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

*Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được Công ty ghi nhận khi được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

*Các khoản giảm trừ doanh thu*

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất và ghi giảm doanh thu, trên báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (năm trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính/riêng nếu có hợp nhất thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho sẽ được hạch toán ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sảnphẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**20. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**21. Công cụ tài chính**

***Tài sản tài chính***

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- *Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;*
- *Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;*
- *Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).*

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

***Các khoản cho vay và phải thu***

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

***Tài sản tài chính sẵn sàng để bán***

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

***Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính***

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

***Nợ phải trả tài chính***

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:*

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

**Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính**

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

**Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**22. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Đơn vị tính: VND*

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 5.935.966.077 | 10.124.964.247 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 11.679.157.378 | 6.399.951.840 |
| **Cộng** | **17.615.123.455** | **16.524.916.087** |

## 2. Đầu tư tài chính dài hạn

| | Cuối kỳ | | | | Đầu năm | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | % sở hữu/biểu quyết | Giá trị theo phương pháp vốn chủ | Dự phòng | Giá trị hợp lý | % sở hữu/biểu quyết | Giá trị theo phương pháp vốn chủ | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| **Đầu tư vào Công ty liên kết** | | ***84.210.855.134*** | - | | | ***39.448.090.219*** | - | |
| Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư Hoàng Hà (a) | 30,00% | 41.239.474.398 | - | (*) | 30,00% | 39.448.090.219 | - | (*) |
| Công ty Cổ phần giấy Hoàng Hà Hà Nam (b) | 42,31% | 42.971.380.736 | - | (*) | - | - | - | (*) |
| **Đầu tư vào đơn vị khác** | | ***300.000.000*** | - | | | ***300.000.000*** | - | |
| Công ty Cổ phần Verig Holdings (c) | 0,60% | 300.000.000 | - | (*) | 0,60% | 300.000.000 | - | (*) |

(a) Theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0108828180 thay đổi lần thứ nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 12 năm 2019. Công ty Cổ phần HHP GLOBAL nắm giữ 3.000.000 cổ phiếu, tương đương 30% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Hoàng Hà. Chi tiết: Giá gốc khoản đầu tư là: 30.000.000.000 VND. Lãi phát sinh do hợp nhất theo phương pháp vốn chủ là: 11.239.474.398 VND.

(b) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700219848 thay đổi lần thứ 11 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 06 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty cổ phần giấy Hoàng Hà Hà Nam là 91.000.000.000 đồng. Theo nghị quyết số 01/2025/HHP/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần HHP GLOBAL quyết định thoái vốn toàn bộ số vốn góp của công ty tại Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Hà Nam. Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty đã thoái 9.500.000.000 VND vốn góp (tương đương 950.000 cổ phần), hạ tỷ lệ vốn thực góp xuống còn 42,31% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Hà Nam. Đến thời điểm ngày 02 tháng 08 năm 2025, Công ty đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Hà Nam.

(c) Theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0108771752 lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 12 năm 2023, Công ty Cổ phần HHP GLOBAL cam kết đầu tư vào Công ty Cổ phần Verig Holdings là 300.000.000 VND, tương đương 0,6% vốn điều lệ. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết.

*Đơn vị tính: VND*

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| XINLIDA(ZHANGHOU)PACKING PAPER PRODUCCTS CO.,LTD | 22.914.112.311 | - |
| Công ty TNHH Bao Bì Quốc Tế B&B | 21.777.864.000 | 4.978.121.220 |
| Công ty Cổ Phần Bao Bì Công Nghệ Thuận Phát | 21.012.023.916 | 18.206.125.272 |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Và Phát Triển Dịch Vụ Nhất Long | 20.150.000.000 | 21.904.010.364 |
| Các khách hàng khác | 305.422.128.343 | 231.433.738.939 |
| **Cộng** | **391.276.128.570** | **276.521.995.795** |

### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Trả trước cho người bán khác*** | ***181.639.854.004*** | ***197.574.781.138*** |
| SUMEC HONGKONG COMPANY LIMITED | 38.242.866.025 | 128.720.485.002 |
| Công ty TNHH Công Nghệ Sạch | 23.613.086.316 | - |
| Công ty Cổ Phần Cơ Khí Và Môi Trường Nam An | 19.943.000.000 | - |
| Công ty Cổ Phần Honghanew Stationery | 10.150.000.000 | 2.162.400.000 |
| Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Phúc Đạt Vn | 9.904.505.220 | - |
| Công ty Cổ Phần In Và Phát Hành Biểu Mẫu Thống Kê | 9.776.818.908 | - |
| Công ty TNHH Vương An Phú | 5.159.077.660 | 7.374.273.416 |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thiên Danh An | 600.234.880 | 19.164.338.032 |
| Trả trước cho người bán khác | 64.250.264.995 | 40.153.284.688 |
| **Cộng** | **181.639.854.004** | **197.574.781.138** |

*Đơn vị tính: VND*

## 5. Phải thu khác

### a) Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***19.985.193.556*** | - | ***5.000.000.000*** | - |
| Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Hà Nam | 14.985.193.556 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Hoàng Hà - Ký cược, ký quỹ | 5.000.000.000 | - | 5.000.000.000 | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***248.889.141.791*** | - | ***264.854.276.407*** | - |
| Tạm ứng | 24.181.348.031 | - | 22.407.002.479 | - |
| Lãi tiền gửi dự thu | 2.298.853.040 | - | 3.594.493.702 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 207.789.032.922 | - | 226.669.538.034 | - |
| *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam* | - | - | *2.400.120.000* | - |
| *Ngân hàng TMCP Công Thương – Chi nhánh Tiên Sơn (1)* | *115.304.668.055* | - | *115.304.668.055* | - |
| *Ngân hàng FIRST B1NK Comperial Bank, LTD. – Chi nhánh TP Hà Nội (2)* | *26.682.071.969* | - | *26.468.605.321* | - |
| *Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (3)* | *15.378.292.898* | - | *15.149.903.562* | - |
| *Woori bank Việt Nam – Chi nhánh Phú Mỹ Hưng (4)* | *11.870.000.000* | - | *11.870.000.000* | - |
| *Ngân hàng Huanan Commercial - CN Hồ Chí Minh (5)* | *19.630.000.000* | - | *19.030.000.000* | - |
| *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong* | - | - | *12.770.000.000* | - |
| *Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng* | - | - | *4.088.241.096* | - |
| *Ký cược, ký quỹ khác* | *18.924.000.000* | - | *19.588.000.000* | - |
| Tiền bồi thường bảo hiểm | 8.444.919.027 | - | 5.597.750.458 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 6.174.988.771 | - | 6.585.491.734 | - |
| **Cộng** | **268.874.335.347** | - | **269.854.276.407** | - |

(1) Là khoản tiền gửi tiết kiệm thời hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Tiên Sơn, tổng số tiền 115.304.668.055 VND, lãi suất 4,2% - 4,7%/năm, hiện đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Tiên Sơn.

(2) Là khoản tiền gửi tiết kiệm thời hạn 06 tháng tại Ngân hàng FIRST BANK Comperial Bank, LTD. - Chi nhánh thành phố Hà Nội, tổng số tiền 16.180.071.969 VND, lãi suất 0,9%/năm, hiện đang được thế chấp tại Ngân hàng FIRST BANK Comperial Bank, LTD. - Chi nhánh thành phố Hà Nội.

(3) Là khoản tiền gửi tiết kiệm thời hạn 06 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh , tổng số tiền 15.378.292.898 VND, lãi suất 3%/năm, hiện đang được thế chấp tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh.

(4) Là khoản tiền gửi tiết kiệm thời hạn 12 tháng tại Woori bank Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng, tổng số tiền 11.870.000.000 VND, lãi suất 4,3%/năm, hiện đang được thế chấp tại Woori bank Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng.

(5) Là khoản tiền gửi tiết kiệm thời hạn 12 tháng tại Ngân hàng Huanan Commercial - CN TP.Hồ Chí Minh, tổng số tiền 19.630.000.000 VND,lãi suất 4,25%/năm, hiện đang được thế chấp tại Ngân hàng Huanan - CN Hồ Chí Minh.

*Đơn vị tính: VND*

**b) Phải thu dài hạn khác**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Đặt cọc tài sản thuê tài chính | 1.692.833.325 | - | 1.979.312.800 | - |
| **Cộng** | **1.692.833.325** | - | **1.979.312.800** | - |

## 6. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 122.491.998.139 | - | 153.108.577.155 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 30.486.596.431 | - | 2.838.834.451 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.802.369.743 | - | 10.176.620.138 | - |
| Thành phẩm | 7.180.568.560 | - | 20.036.612.353 | - |
| Hàng hóa | 124.919.876.110 | - | 167.398.785.692 | - |
| **Cộng** | **286.881.408.983** | - | **353.559.429.789** | - |

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hàng tồn kho của công ty không bị suy giảm về chất lượng và công ty cũng không gặp biến động xấu về giá trị thị trường.

## 7. Chi phí trả trước

**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí CCDC xuất dùng | 1.816.962.135 | 2.412.482.496 |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 2.032.099.873 | 860.115.439 |
| **Cộng** | **3.849.062.008** | **3.272.597.935** |

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền thuê đất trả trước 1 lần (*) | 43.618.870.625 | 43.618.870.625 |
| Công cụ dụng cụ | 1.810.528.472 | 1.458.221.921 |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 209.734.205 | 248.979.175 |
| **Cộng** | **45.639.133.302** | **45.326.071.721** |

(*) Là tiền thuê đất trả trước một lần tại:
- Lô đất CN2, Cụm Công nghiệp thị trấn Tiên Lãng theo quyết định thuê đất số 3874/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2020. Thời hạn thuê đất đến 17/7/2070, tổng số tiền thuê đất cho cả thời gian thuê là 52.458.653.000 VND. Công ty được miễn tiền thuê đất đến hết tháng 06/2029 theo quyết định số 4128/QĐ-CTHPH ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Cục thuế Hải Phòng, tổng số tiền được miễn là 8.917.971.000 VND. Số tiền thuê đất còn lại là 43.540.682.000 VND được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng vào chi phí kể từ tháng 07/2029 đến hết thời gian thuê.

- Lô đất E8 – KCN Đông Bắc Sông Cầu - KV1, thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên. Thời hạn thuê đất kể từ ngày 11/09/2020 đến hết ngày 14/8/2057 theo hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng số 104/HĐTLĐ-ĐBSC ký ngày 11/09/2020 với Trung tâm dịch vụ công ích và phụ lục hợp đồng cho thuê lại đất số 118/104/PLHĐ ký ngày 17/11/2022.

*Đơn vị tính: VND*

## 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số đầu năm | 24.452.234.395 | 215.788.734.507 | 10.870.898.212 | 791.428.152 | 251.903.295.266 |
| Mua trong kỳ | - | 2.958.204.500 | 1.485.477.171 | 49.917.000 | 4.493.598.671 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 435.791.898.073 | 838.305.163.391 | - | - | 1.274.097.061.464 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (93.518.519) | - | (93.518.519) |
| Giảm do thoái vốn | (6.383.764.028) | (159.881.869.760) | (2.738.097.362) | (791.428.152) | (169.795.159.302) |
| **Số cuối kỳ** | **453.860.368.440** | **897.170.232.638** | **9.524.759.502** | **49.917.000** | **1.360.605.277.580** |
| *Trong đó:* | | | | | |
| *Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng* | 998.774.737 | 10.266.423.123 | 2.857.009.091 | - | 14.122.206.951 |
| **Giá trị hao mòn** | | | | | |
| Số đầu năm | 13.414.786.560 | 94.263.538.260 | 6.398.505.007 | 755.913.799 | 114.832.743.626 |
| Khấu hao trong kỳ | 5.186.642.125 | 22.913.059.752 | 395.991.981 | 14.277.335 | 28.509.971.193 |
| Giảm do thoái vốn | (3.511.392.650) | (69.114.269.138) | (2.479.847.024) | (755.913.799) | (75.861.422.611) |
| **Số cuối kỳ** | **15.090.036.035** | **48.062.328.874** | **4.314.649.964** | **14.277.335** | **67.481.292.208** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Số đầu năm | 11.037.447.835 | 121.525.196.247 | 4.472.393.205 | 35.514.353 | 137.070.551.640 |
| **Số cuối kỳ** | **438.770.332.405** | **849.107.903.764** | **5.210.109.538** | **35.639.665** | **1.293.123.985.372** |

Một số tài sản cố định đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 1.296.519.438.036 VND và 1.257.302.671.711 VND (số đầu năm là 87.781.967.672 VND và 52.108.243.249 VND).

*Đơn vị tính: VND*

## 9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| | Máy móc và thiết bị | Cộng |
|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | |
| Số đầu năm | 83.382.506.631 | 83.382.506.631 |
| **Số cuối kỳ** | **83.382.506.631** | **83.382.506.631** |
| **Giá trị hao mòn** | | |
| Số đầu năm | 995.806.991 | 995.806.991 |
| Khấu hao trong kỳ | 3.560.538.672 | 3.560.538.672 |
| **Số cuối kỳ** | **4.556.345.663** | **4.556.345.663** |
| **Giá trị còn lại** | | |
| Số đầu năm | 82.386.699.640 | 82.386.699.640 |
| **Số cuối kỳ** | **78.826.160.968** | **78.826.160.968** |

## 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Máy móc và thiết bị | Cộng |
|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | |
| Số đầu năm | 1.204.564.875 | 1.204.564.875 |
| **Số cuối kỳ** | **1.204.564.875** | **1.204.564.875** |
| **Giá trị hao mòn** | | |
| Số đầu năm | - | - |
| Khấu hao trong kỳ | 120.456.486 | 120.456.486 |
| **Số cuối kỳ** | **120.456.486** | **120.456.486** |
| **Giá trị còn lại** | | |
| Số đầu năm | 1.204.564.875 | 1.204.564.875 |
| **Số cuối kỳ** | **1.084.108.389** | **1.084.108.389** |

Tại ngày 30/06/2025, không có tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 560.853.457.280 | 1.408.217.497.835 |
| *Dự án "Di dời, mở rộng nhà máy Giấy Hoàng Hà" (1)* | *5.774.912.302* | *1.269.620.167.544* |
| *Dự án Nhà máy sản xuất giấy Phú Yên (2)* | *555.078.544.978* | *138.597.330.291* |
| **Cộng** | **560.853.457.280** | **1.408.217.497.835** |

(1) Là chi phí đầu tư xây dựng dự án "di dời, mở rộng nhà máy Giấy Hoàng Hà" tại cụm Công nghiệp thị trấn Tiên Lãng, xã Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng. Tổng chi phí đầu tư theo Báo cáo kiểm toán độc lập về kiểm toán báo cáo quyết toán chi phí dự án hoàn thành ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 1.274.097.061.465 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT). Ngày 04 tháng 02 năm 2025,

nhà máy mới đã kết thúc quá trình vận hành thử nghiệm và chính thức đi vào hoạt động nên giá trị TSCĐ đã kết chuyển trong kỳ là 1.274.097.061.464 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT). Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối kỳ còn lại 5.774.912.302 đồng là giá trị dở dang của phần ép cọc hạng mục nhà kho số 09 (hạng mục này đã được điều chỉnh quy hoạch để mở rộng diện tích, nâng số tầng cao, điều chỉnh công năng nhằm tối ưu diện tích sử dụng đất cho nhà máy).

(2) Là chi phí đầu tư xây dựng dự án "Nhà máy sản xuất giấy" tại lô đất E8-KCN Đông Bắc Sông Cầu - KV1, thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên. Tổng mức đầu tư dự án 906 tỷ đồng, công trình dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng trong Quý 4/2025.

Toàn bộ giá trị tài sản và hệ thống dây chuyền, máy móc thiết bị thuộc 2 dự án trên được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tiên Sơn.

*Đơn vị tính: VND*

## 12. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Vương An Phú | 8.908.842.600 | 8.908.842.600 | - | - |
| Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Bảo Lâm | 5.185.984.200 | 5.185.984.200 | 1.666.064.200 | 1.666.064.200 |
| Nanjing Chengxin Import & Export Co., Ltd | 3.738.900.000 | 3.738.900.000 | - | - |
| Công ty TNHH Năng Lượng Xanh Xuân Hòa | 1.139.618.970 | 1.139.618.970 | 1.082.579.564 | 1.082.579.564 |
| Phải trả các nhà cung cấp khác | 22.991.650.714 | 22.991.650.714 | 66.835.763.585 | 66.835.763.585 |
| **Cộng** | **41.964.996.484** | **41.964.996.484** | **69.584.407.349** | **69.584.407.349** |

## 13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty Cổ Phần Bao Bì Nam Hải Quảng Ninh | 151.309.836 | - |
| Wenzhou Fanwei new materials Co., LTD | 62.031.619 | - |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thuận Phát | - | 448.774.144 |
| Các khách hàng khác | 44.863.723 | 70.006.554 |
| **Cộng** | **258.205.178** | **518.780.698** |

*Đơn vị tính: VND*

## 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong kỳ | | | Số cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp | Giảm do thoái vốn ở công ty con | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 2.313.655.684 | - | 1.367.595.606 | (697.178.150) | (1.616.477.534) | 1.367.595.606 | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 233.166.925 | 1.097.735.367 | (864.568.442) | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.527.468.658 | - | 8.098.518.719 | (8.876.348.012) | (2.437.826.686) | 2.311.812.679 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 62.850.000 | - | 264.296.987 | (328.896.987) | - | - | 1.750.000 |
| Thuế tài nguyên | | - | 56.360.000 | (56.360.000) | - | - | - |
| Thuế nhà đất | - | - | 163.047.358 | (163.047.358) | - | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 7.000.000 | (7.000.000) | - | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 180.000.000 | (180.000.000) | - | - | - |
| **Cộng** | **7.903.974.342** | **233.166.925** | **11.234.554.037** | **(11.173.398.949)** | **(4.054.304.220)** | **3.679.408.285** | **1.750.000** |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

***Thuế giá trị gia tăng***
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước 8% và 10%, nước là 5%.

***Thuế xuất, nhập khẩu***
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

***Các loại thuế khác***
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

*Đơn vị tính: VND*

## 15. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | ***3.605.266.897*** | ***1.055.268.184*** |
| Chi phí lãi vay phải trả | 2.177.331.948 | 990.401.297 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 1.427.934.949 | 64.866.887 |
| **Cộng** | **3.605.266.897** | **1.055.268.184** |

## 16. Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***376.000.000*** | ***553.500.000*** |
| Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát | 376.000.000 | 553.500.000 |
| ***Phải trả các đơn vị và cá nhân khác*** | ***5.049.383.957*** | ***3.556.908.654*** |
| Kinh phí công đoàn | 596.930.710 | 60.077.564 |
| Bảo hiểm xã hội | 17.280.000 | 567.218.761 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | - | 2.907.626.374 |
| Phải trả tiền thanh toán L/C | 3.870.306.360 | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 564.866.887 | 21.985.955 |
| **Cộng** | **5.425.383.957** | **4.110.408.654** |

*Đơn vị tính: VND*

## 17. Vay và nợ thuê tài chính

### a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| ***Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | ***1.058.436.320.707*** | ***1.058.436.320.707*** | ***895.940.971.071*** | ***895.940.971.071*** |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 872.355.690.879 | 872.355.690.879 | 800.290.341.243 | 800.290.341.243 |
| *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tiên Sơn (a)* | *586.387.925.640* | *586.387.925.640* | *440.281.331.028* | *440.281.331.028* |
| *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (b)* | *19.987.329.091* | *19.987.329.091* | *19.975.976.323* | *19.975.976.323* |
| *Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng (c)* | *21.857.643.355* | *21.857.643.355* | *6.930.000.000* | *6.930.000.000* |
| *Ngân hàng FIRST BANK Comperial Bank, LTD. – Chi nhánh thành phố Hà Nội (d)* | *109.356.994.938* | *109.356.994.938* | *99.713.150.679* | *99.713.150.679* |
| *Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (e)* | *47.826.013.639* | *47.826.013.639* | *47.712.798.116* | *47.712.798.116* |
| *Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng (f)* | *22.387.728.912* | *22.387.728.912* | *22.649.504.299* | *22.649.504.299* |
| *Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm* | - | - | *39.010.032.922* | *39.010.032.922* |
| *Ngân hàng Huanan Commercial Bank (g)* | *64.552.055.304* | *64.552.055.304* | *62.558.319.253* | *62.558.319.253* |
| *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thành Đô* | - | - | *61.459.228.623* | *61.459.228.623* |
| Vay ngắn hạn các cá nhân khác | 88.430.000.000 | 88.430.000.000 | - | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.17b) | 86.000.000.000 | 86.000.000.000 | 84.000.000.000 | 84.000.000.000 |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.17b) | 11.650.629.828 | 11.650.629.828 | 11.650.629.828 | 11.650.629.828 |
| **Cộng** | **1.058.436.320.707** | **1.058.436.320.707** | **895.940.971.071** | **895.940.971.071** |

(a) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tiên Sơn theo các hợp đồng cho vay hạn mức sau:
- Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT284-PHUYEN ngày 31/07/2024 giữa Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Phú Yên và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tiên Sơn, hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng, mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay là 5,8%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các bất động sản của Công ty CP Tập đoàn đầu tư Hoàng Hà tại: "Dự án xây dựng nhà ở thương mại tại Phường Anh Dũng, Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, TP. Hải Phòng" cụ thể như sau: - Các giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: DE 995644, DE 995645, DG 836024, DG 836025, DG 836026, DG 836027, DG 836028, DG 836031, DG 836097,

DG 836098, DG DG 836099, DG 836100 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Hải Phòng cấp ngày 17/06/2022 cho Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Hoàng Hà.

- Thỏa thuận cấp tín dụng số 01/2025-TTCTD/NHCT284-HHPGLOBAL ngày 6/5/2025; Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025-HĐCVHM/NHCT284-HHPGLOBAL ngày 6/5/2025 với hạn mức tín dụng là 500.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 06/05/2025 đến hết ngày 30/04/2026.Lãi suất vay từ 4,1%-4,7%/năm Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy bao bì và các sản phẩm liên quan thuộc ngành giấy. Lãi suất cho vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi:

+ Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2023/HĐBĐ/NHCT284-QTS HHP GLOBAL ngày 9/4/2024. Tài sản thế chấp là toàn bộ các Quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty đối với các bên có nghĩa vụ thanh toán trong quá trình kinh doanh hình thành từ vốn vay do Ngân hàng tài trợ.

+ Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 02/2024/HĐBĐ/NHCT284-HTK HHP GLOBAL ngày 9/4/2024. Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng quyền thế chấp hàng hóa số 01/2024/VBSDBS HĐBĐ/NHCT284-HTK-HHP ngày 26/09/2024 thống nhất định giá hàng tồn kho luân chuyển là 70.000.000.000 đồng. Đồng thời đảm bảo giá trị Hàng tồn kho luân chuyển và Quyền đòi nợ luân chuyển tại mọi thời điểm là 400.000.000.000 đồng. Tài sản thế chấp là hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay của Ngân hàng tài trợ.

+ Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2024/HĐBĐ/NHCT284-TSGLVĐ-HHP-KIEUHA ngày 28/04/2024. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK926926 do Sở Tài Nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng cấp ngày 26/04/2018 tại số 194 đường Kiều Hạ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

+ Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2024/HĐBĐ/NHCT284-QTSDA/HHP ngày 09/08/2024. Tài sản thế chấp là toàn bộ các quyền, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ dự án Di dời, mở rộng nhà máy giấy Hoàng Hà, tại Cụm công nghiệp thị trấn Tiên Lãng, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.

+ Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng quyền thế chấp tài sản số 01/2024/VBSDBS HĐBĐ/NHCT284-QTS-HHP ngày 26/09/2024 thống nhất định giá giá trị của quyền đòi nợ luân chuyển là 330.000.000.000 đồng. Đồng thời đảm bảo giá trị hàng tồn kho luân chuyển và Quyền đòi nợ luân chuyển tại mọi thời điểm tối thiểu là 400.000.000.000 đồng

+ Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/2024/HĐBĐ/NHCT284-MMTB-HHP ngày 09/08/2024. Tài sản thế chấp là động sản từ dự án Di dời, mở rộng nhà máy giấy Hoàng Hà, tại Cụm công nghiệp thị trấn Tiên Lãng, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng. Giá trị Tài sản thế chấp là 784.000.000.000 VND.

+ Các hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn được ký giữa Công ty cổ phần HHP GLOBAL và ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tiên Sơn.

+ Toàn bộ dự án nhà máy giấy Hoàng Hà Hải Phòng: Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, giá trị tài sản trên đất và hệ thống dây chuyền, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai tại dự án Nhà máy Giấy Hoàng Hà, cụm công nghiệp thị trấn Tiên Lãng, Thành Phố Hải Phòng.

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025-HĐCVHM/NHCT284-3C ngày 26/02/2025, hạn mức tín dụng ngắn hạn tối đa là 65.000.000.000 đồng, hạn mức tín dụng ngắn hạn này đã bao gồm toàn bộ dư nợ ngắn hạn và số dư L/C, lãi vay được quy định trên từng khế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo là sổ tiết kiệm có kỳ hạn mở tại Ngân hàng Vietinbank-Chi nhánh Tiên Sơn của Công ty.

(b) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/24/HM/14185005 ký ngày 11/01/2024. Hạn mức cho vay không vượt quá 20.000.000.000 VND và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 10/01/2025 thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 11/04/2025. Lãi suất vay là 5,5%-6,2%/năm. Thời hạn Cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.

Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm:
+ Nhà kho và văn phòng làm việc hình thành trên đất của Công ty TNHH tư vấn sản xuất giấy Hoàng Hà, Giấy chứng nhận ĐKKD số 0101149782 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 14/06/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 29/12/2017 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CE 792947 do Sở tài nguyên và Môi trường Thành phố Hải Phòng cấp ngày 29/11/2016.
+ Thế chấp bất động sản theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số: BD 772273 số vào sổ cấp GCN: CH00531 4690/2010/QĐ-UBND quận Đống Đa cấp ngày 24/12/2010 địa chỉ tại: số 40 ngõ 69 phố Chùa Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội, theo hợp đồng thế chấp số 3819.2020/HĐTC ngày 24/9/2020 và các phụ lục sửa đổi kèm theo
+ Thế chấp hàng hóa luân chuyển và quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại theo hợp đồng thế chấp số 01/2019/HĐTC-TSBĐS ngày 20/06/2019 và hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo ký giữa khách hàng và ngân hàng.

(c) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số BCLC-5228-01 ký ngày 14/04/2025 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ. Hạn mức tín dụng được cấp là 200.000.000.000 VND trong đó: Hạn mức cho vay: 200.000.000.000 VND; hạn mức L/C: 200.000.000.000 VND; hạn mức chiết khấu Hối phiếu đòi nợ: 200.000.000.000 VND.Lãi suất vay là 6%/năm. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy, bột giấy các loại. Thời hạn mỗi khoản vay không vượt quá 6 tháng, lãi suất được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi:
+ Hợp đồng thế chấp số BCLC-61140-01 ngày 23/5/2025. Tài sản đảm bảo là 2 chiếc xe ô tô BKS 15K-286.42 và BKS 15K-284.81. Giá trị tài sản thế chấp là 2.420.000.000 VND.

(d) Là khoản vay Ngân hàng FIRST BANK Comperial Bank, LTD. – Chi nhánh thành phố Hà Nội theo các hợp đồng cấp tín dụng sau:
- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 30240118 ngày 26 tháng 11 năm 2024. Hạn mức tín dụng 80 tỷ VND. Mục đích chi dùng khoản tín dụng được cấp để nhập khẩu và/hoặc mua nội địa nguyên vật liệu, hàng hóa nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.Lãi suất vay từ 5,65%-7,4%/năm. Thời hạn cho vay đối với khoản ứng vay được cấp dưới hình thức Chuyển trả theo chứng từ nhập khẩu, chấp nhận trả tiền đổi lấy chứng từ mua trong nước. Thư tín dụng trả ngay là 180 ngày kể từ ngày tiếp theo ngày góp vốn. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản/biện pháp sau:
- Bảo lãnh cá nhân do bà Trần Thị Thu Phương và ông Nguyễn Vinh Quang ký phát cho ngân hàng hưởng lợi.
- Tiền gửi tài khoản: Công ty cung cấp khoản tiền bằng 20% số tiền khi giải ngân dưới hình thức tiền gửi tài khoản để đảm bảo khi vay.
- Bất động sản: Quyền sử dụng đất, và Nhà ở có Giấy tờ hợp lệ thuộc Quyền sở hữu của bà Trần Thị Thu Phương và ông Nguyễn Trần Nhật Đức, được liệt kê trong danh mục các hạng mục công trình theo hợp đồng thế chấp tài sản số LUR-BD 112/08 được bên vay ký kết ngày 10/11/2023 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thế chấp cho Ngân hàng First Commercial Bank, LTD. Thành phố Hà Nội hưởng lợi.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 30240051 ngày 31/07/2024, hạn mức tín dụng ngắn hạn tối đa là 30.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức là 01 năm kể từ ngày 25/06/2024, lãi vay được quy định trên từng khế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo là các sổ tiết kiệm có kỳ hạn mở tại Ngân hàng First Commercial Bank, Ltd. - Chi nhánh thành phố Hà Nội.

(e) Là khoản vay ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 130004184791 ngày 09/02/2023. Thỏa thuận gia hạn số 03 – sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 130004184791 ngày 09/02/2023 này được lập ngày 07 tháng 02 năm 2025. Giá trị hạn mức tín dụng là 2.000.000 USD, thời hạn duy trì hạn mức gia hạn theo Thỏa thuận số 03 đến ngày 09/08/2025. Lãi suất vay là 4,8%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn

lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh giấy Kraft, kinh doanh bột giấy, giấy phế liệu, giấy nguyên liệu. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay không quá 06 tháng và được quy định cụ thể tại từng đơn rút vốn vay kiêm khế ước nhận nợ. Lãi suất vay theo thông báo của Ngân hàng tại từng đơn rút vốn vay kiêm khế ước nhận nợ điều chỉnh ba tháng một lần trong suốt thời hạn vay. Điều kiện sử dụng hạn mức tín dụng là hoàn tất các thủ tục thế chấp tài khoản tiền gửi trước giải ngân. Giá trị gốc của tài khoản tiền gửi phải luôn bằng ít nhất 30% tổng dư nợ tại bất kỳ thời điểm nào.

(f) Là khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Phú Mỹ Hưng theo hợp đồng cho vay hạn mức số VN123003865/WBVN2025/2022 ký ngày 18/04/2025. Hạn mức tín dụng được cấp là 23.000.000.000 VND, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời gian duy trì hạn mức đến 21 tháng 4 năm 2026, lãi suất vay từ 5,525%-5,625%/năm, thời hạn vay của mỗi khoản vay không quá 06 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng và được bảo lãnh bởi cá nhân bà Trần Thị Thu Phương, Tổng Giám đốc Công ty.

(g) Là khoản vay Ngân hàng Huanan Commercial bank, LTD. - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số HNHCMCFL-S/38/2025 ngày 25/04/2025. Hạn mức tín dụng là 2.500.000 USD, thời gian duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 17/04/2025. Lãi suất vay từ 5%-6,55%/năm. Mục đích vay: Tài trợ cho việc mở tín dụng chứng từ L/C để nhập khẩu nguyên vật liệu và linh kiện phục vụ sản xuất và tài trợ ngắn hạn cho việc mua sắm nguyên vật liệu hoặc các yêu cầu về vốn lưu động khác. Khoản vay được đảm bảo bởi:
- Hợp đồng đảm bảo bằng chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn số HNHMCTD-6/2024 ngày 28/05/2024.
- Hợp đồng bảo lãnh cá nhân ký kết giữa Ngân hàng và bà Trần Thị Thu Phương.
- Hợp đồng bảo lãnh cá nhân ký kết giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Vinh Quang.
- Hợp đồng bảo lãnh liên dới ký kết giữa Ngân hàng và bà Trần Thị Thu Phương và ông Nguyễn Vinh Quang.

*Đơn vị tính: VND*

***Chi tiết phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:***

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Giảm do thoái vốn | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 800.290.341.243 | 901.309.401.410 | - | (760.854.823.151) | (68.389.228.623) | 872.355.690.879 |
| Vay ngắn hạn các cá nhân | - | 88.430.000.000 | - | - | - | 88.430.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 84.000.000.000 | - | 44.000.000.000 | (42.000.000.000) | - | 86.000.000.000 |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 11.650.629.828 | - | 5.842.694.225 | (5.842.694.225) | - | 11.650.629.828 |
| **Cộng** | **895.940.971.071** | **989.739.401.410** | **49.842.694.225** | **(808.697.517.376)** | **(68.389.228.623)** | **1.058.436.320.707** |

**b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| ***Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | ***1.108.431.447.632*** | ***1.108.431.447.632*** | ***848.293.972.040*** | ***848.293.972.040*** |
| Vay dài hạn ngân hàng | 1.007.754.736.338 | 1.007.754.736.338 | 806.535.613.721 | 806.535.613.721 |
| *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tiên Sơn (a)* | *1.007.754.736.338* | *1.007.754.736.338* | *806.535.613.721* | *806.535.613.721* |
| Nợ thuê tài chính | 48.676.711.294 | 48.676.711.294 | 41.758.358.319 | 41.758.358.319 |
| *Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam(b)* | *44.721.453.288* | *44.721.453.288* | *36.980.341.691* | *36.980.341.691* |
| *Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (c)* | *3.955.258.006* | *3.955.258.006* | *4.778.016.628* | *4.778.016.628* |
| Vay dài hạn các cá nhân khác(d) | 52.000.000.000 | 52.000.000.000 | - | - |
| **Cộng** | **1.108.431.447.632** | **1.108.431.447.632** | **848.293.972.040** | **848.293.972.040** |

(a) Là khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tiên Sơn theo các hợp đồng cấp hạn mức sau:
- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số *01/2024-HDDCVDADDT/NHCT284-DU AN HHP* ngày 11 tháng 07 năm 2024, Hạn mức tín dụng của khoản vay là 745.202.000.000 đồng với thời hạn là 84 tháng được tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất vay là 5.9%/năm. Mục đích cho vay tái tài trợ toàn bộ dư nợ gốc vay tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt – CN Hải Phòng để thanh toán các khoản chi phí hợp, lý hợp lệ, hợp pháp đầu tư Dự án di dời, mở rộng nhà máy giấy Hoàng Hà.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm:

+ Toàn bộ dự án nhà máy giấy Hoàng Hà Hải Phòng: Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, giá trị tài sản trên đất và hệ thống dây chuyền, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai tại dự án Nhà máy Giấy Hoàng Hà, cụm công nghiệp thị trấn Tiên Lãng, Thành Phố Hải Phòng.
+ Hai triệu cổ phiếu HHP của bà Trần Thị Thu Phương.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2024-HĐCVDADT/NHCT284-PHU YEN ngày 06/06/2024. Hạn mức cho vay là 600.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 31/12/2025. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Nhà máy sản xuất giấy tại Lô E8, Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu – Khu vực I, xã Xuân Hải, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên. Lãi suất vay là 6,7%/năm. Cấp tín dụng có bảo đảm một phần bằng tài sản. Tài sản bảo đảm là:
- Toàn bộ dự án nhà máy giấy Hoàng Hà Phú Yên: Bao gồm tài sản gắn liền với đất và hệ thống dây chuyền, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai/đã hình thành của nhà máy giấy Hoàng Hà Phú Yên.
- Nhận thế chấp bổ sung: Toàn bộ các quyền, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ Dự án (bao gồm nhưng không giới hạn quyền thụ hưởng số tiền bảo hiểm; quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ,... phát sinh từ các Hợp đồng mua bán, góp vốn, hợp tác kinh doanh, cho thuê của Dự án (nếu có); Hợp đồng thi công xây dựng, cung cấp dịch vụ, mua sắm trang thiết bị của Dự án và các Hợp đồng khác có liên quan đến Dự án (nếu có); lợi tức thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất của Dự án).

(b) Là khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo các hợp đồng cho thuê tài chính sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 42.22.19/CTTC ký ngày 22 tháng 12 năm 2022. Tài sản thuê tài chính là lò hơi tầng sôi công suất 38.5 tấn thuộc dự án nhà máy giấy Hoàng Hà công suất 100.000 tấn/năm tại cụm công nghiệp thị trấn Tiên Lãng, tổng giá trị tài sản cho thuê là 46.860.000.000 VND (đã bao gồm VAT). Số tiền cho thuê là 35.145.000.000 VND, lãi suất vay là 7,6%/năm, thời gian cho thuê là 84 tháng, thời gian ân hạn 12 tháng.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 42.23.06/CTTC ký ngày 09 tháng 10 năm 2023. Tài sản thuê tài chính là 12 xe nâng thương hiệu UNICARRIERS và LIUGONG, tổng giá trị tài sản cho thuê là 10.880.892.000 VND (đã bao gồm VAT). Số tiền cho thuê là 9.067.410.000 VND, lãi suất vay là 7,6%/năm, thời gian cho thuê là 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 42.23.07/CTTC ký ngày 09 tháng 10 năm 2023. Tài sản thuê tài chính là hệ thống điện mặt trời áp mái, tổng giá trị tài sản cho thuê là 15.792.379.704 VND (đã bao gồm VAT). Số tiền cho thuê là 11.844.284.778 VND, lãi suất vay là 7,6%/năm, thời gian cho thuê là 72 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 42.23.08/CTTC ký ngày 10 tháng 10 năm 2023. Tài sản thuê tài chính là bàn cân điện tử 80 tấn, tổng giá trị tài sản cho thuê là 927.234.000 VND (đã bao gồm VAT). Số tiền cho thuê là 741.787.200 VND, lãi suất vay là 7,6%/năm, thời gian cho thuê là 48 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng.

(c) Là khoản nợ thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease theo các hợp đồng cho thuê tài chính sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số B2309019P2 ký ngày 28 tháng 09 năm 2023. Tài sản thuê tài chính là hệ thống điều hòa, quạt gió, tổng giá trị tài sản cho thuê là 4.267.191.642 VND (đã bao gồm VAT). Số tiền cho thuê là 3.285.737.564 VND, lãi suất vay là 7,71%/năm thời gian cho thuê là 60 tháng.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số B2310414P2 ký ngày 28 tháng 11 năm 2023. Tài sản thuê tài chính là hệ thống bơm tuần hoàn tái sử dụng, tổng giá trị tài sản cho thuê là 2.246.329.227 VND (đã bao gồm VAT). Số tiền cho thuê là 2.021.696.304 VND,lãi suất vay là 8,31%/năm, thời gian cho thuê là 60 tháng.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số C2310413P2 ký ngày 25 tháng 12 năm 2023. Tài sản thuê tài chính là dây chuyền nghiền rác, tổng giá trị tài sản cho thuê là 3.228.145.360 VND (đã bao gồm VAT). Số tiền cho thuê là 2.905.330.824 VND, lãi suất vay là 8,58%/năm, thời gian cho thuê là 60 tháng.

(d) Là khoản vay các cá nhân với thời hạn 3 năm, mục đích để phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất 5%/năm.

***Chi tiết phát sinh vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong năm như sau:***

*Đơn vị tính: VND*

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong năm | Số tiền vay đã trả trong năm | Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| Vay dài hạn ngân hàng | 806.535.613.721 | 245.219.122.617 | - | (44.000.000.000) | 1.007.754.736.338 |
| Nợ thuê tài chính | 41.758.358.319 | 12.761.047.200 | - | (5.842.694.225) | 48.676.711.294 |
| Vay dài hạn các cá nhân khác | - | 55.000.000.000 | (3.000.000.000) | - | 52.000.000.000 |
| **Cộng** | **848.293.972.040** | **312.980.169.817** | **(3.000.000.000)** | **(49.842.694.225)** | **1.108.431.447.632** |

## 18. Quỹ khen thưởng phúc lợi

| | Số đầu năm | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong kỳ | Giảm do thoái vốn | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| Quỹ khen thưởng | 6.985.537.709 | 984.461.364 | (5.137.700.000) | (1.758.309.105) | 1.073.989.968 |
| Quỹ phúc lợi | 6.367.471.350 | 984.461.364 | (4.751.600.000) | (1.375.257.105) | 1.225.075.609 |
| **Cộng** | **13.353.009.059** | **1.968.922.727** | **(9.889.300.000)** | **(3.133.566.210)** | **2.299.065.576** |

*Đơn vị tính: VND*

## 19. Vốn chủ sở hữu

### *a.Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu năm trước | 620.238.100.000 | 10.885.877.418 | 76.862.011.589 | 57.061.866.559 | 765.047.855.566 |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu | 40.305.330.000 | - | (40.305.330.000) | - | - |
| Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền | 200.000.000.000 | - | - | - | 200.000.000.000 |
| Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển | 5.000.000.000 | (5.000.000.000) | - | - | - |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | 18.688.349.933 | 5.108.284.724 | 23.796.634.657 |
| Trích lập các quỹ | - | 1.636.811.778 | (3.761.140.395) | (370.441.361) | (2.494.769.978) |
| Chia cổ tức, lợi nhuận | - | - | - | (3.060.659.341) | (3.060.659.341) |
| Tăng do hợp nhất | - | - | 25.933.197 | 49.024.916.209 | 49.050.849.406 |
| **Số dư cuối năm trước** | **865.543.430.000** | **7.522.689.196** | **51.509.824.324** | **107.763.966.790** | **1.032.339.910.310** |
| Số dư đầu năm nay | 865.543.430.000 | 7.522.689.196 | 51.509.824.324 | 107.763.966.790 | 1.032.339.910.310 |
| Lợi nhuận trong kỳ này | - | - | 29.607.366.756 | 2.869.305.881 | 32.476.672.637 |
| Trích lập các quỹ | - | 1.710.768.574 | (3.628.060.470) | (51.630.831) | (1.968.922.727) |
| Chia cổ tức, lợi nhuận | - | - | - | (3.571.250.000) | (3.571.250.000) |
| Tăng/Giảm do thoái vốn | - | - | 178.571 | 1.005.811.776 | 1.005.990.347 |
| **Số dư cuối kỳ này** | **865.543.430.000** | **9.233.457.770** | **77.489.309.181** | **108.016.203.616** | **1.060.282.400.567** |

***b, Phân phối lợi nhuận***

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2025/HHP/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 06 năm 2025 quyết định phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

*Trích lập quỹ đầu tư phát triển : 10% lợi nhuận sau thuế năm 2024*
*Trích lập quỹ khen thưởng : 5% lợi nhuận sau thuế năm 2024*
*Trích lập quỹ phúc lợi : 5% lợi nhuận sau thuế năm 2024*

***c, Cổ phiếu***

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 86.554.343 | 86.554.343 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 86.554.343 | 86.554.343 |
| - Cổ phiếu phổ thông | *86.554.343* | *86.554.343* |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 86.554.343 | 86.554.343 |
| - Cổ phiếu phổ thông | *86.554.343* | *86.554.343* |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ**

**A, Ngoại tệ các loại**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Dollar Mỹ (USD) | 424,1 | 571,91 |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Đơn vị tính: VND*

**01. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng hóa | 1.000.366.849.400 | 810.949.680.378 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 612.294.744.197 | 38.038.994.100 |
| Doanh thu khác | 2.726.166.884 | 573.137.395 |
| **Cộng** | **1.615.387.760.481** | **849.561.811.873** |

**02. Giá vốn hàng bán**

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 989.191.352.674 | 786.137.274.127 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 528.770.735.484 | 31.519.887.578 |
| Giá vốn khác | 2.047.640.233 | 374.228.724 |
| **Cộng** | **1.520.009.728.391** | **818.031.390.429** |

*Đơn vị tính: VND*

### 03. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 5.157.546.723 | 3.469.232.732 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 606.874.650 | 842.667.538 |
| **Cộng** | **5.764.421.373** | **4.311.900.270** |

### 04. Chi phí tài chính

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 43.540.517.446 | 10.890.720.723 |
| Lỗ do thoái vốn | 1.103.327.714 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 346.355.461 | 1.903.515 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 16.852.055 | 13.045.300 |
| **Cộng** | **45.007.052.676** | **10.905.669.538** |

### 05. Chi phí bán hàng

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 906.970.549 | 715.261.759 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 19.464.959 | 11.383.479 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 110.290.629 | 104.537.758 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.360.698.012 | 1.487.148.453 |
| Các chi phí khác | 242.000 | 169.249.746 |
| **Cộng** | **8.397.666.149** | **2.487.581.195** |

### 06. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 2.989.992.910 | 981.488.938 |
| Chi phí vật liệu quản lý | - | 2.483.441 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 576.247.273 | 140.141.089 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 643.130.745 | 312.160.878 |
| Thuế, phí và lệ phí | 568.971.343 | 803.583.919 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.194.074.921 | 782.815.565 |
| Các chi phí khác | 1.948.933.889 | 297.550.290 |
| **Cộng** | **8.921.351.081** | **3.320.224.120** |

*Đơn vị tính: VND*

## 07. Thu nhập khác

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng | 70.000.000 | - |
| Thu nhập khác | 166.421.007 | 5.426.528 |
| **Cộng** | **236.421.007** | **5.426.528** |

## 08. Chi phí khác

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Thuế bị phạt, bị truy thu | 262.265.746 | 30.787.845 |
| Chi phí khác | 19.165.296 | 6.102.065 |
| **Cộng** | **281.431.042** | **36.889.910** |

## 09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 40.552.739.601 | 19.648.521.234 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | (60.146.001) | (323.054.811) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | | |
| *- Điều chỉnh phần lỗ trong công ty con* | - | *191.193.034* |
| *- Phạt chậm nộp, truy thu thuế* | *263.651.692* | *36.889.910* |
| *- Chi thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành* | *252.000.000* | - |
| *- Điều chỉnh tăng do hợp nhất* | *1.215.586.486* | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | | |
| *- Lãi lỗ trong công ty liên kết* | *(1.791.384.179)* | *(551.137.755)* |
| Thu nhập chịu thuế | 40.492.593.600 | 19.325.466.423 |
| Thu nhập tính thuế | 40.492.593.600 | 19.325.466.423 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **8.098.518.719** | **3.865.093.285** |

## 10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 29.607.366.756 | 13.690.658.217 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | (2.960.736.676) | (1.710.768.574) |
| *Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)* | (2.960.736.676) | (1.710.768.574) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 26.646.630.080 | 11.979.889.643 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 86.554.343 | 74.881.145 |
| **Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu** | **308** | **160** |

(*) Số liệu kỳ này tạm trích theo tỷ lệ như nghị quyết phân phối với lợi nhuận năm trước. Tỷ lệ tạm tính kỳ này là: 10% lợi nhuận sau thuế. Số lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước được tính lại theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2025/HHP/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 06 năm 2025 quyết định phân phối lợi nhuận năm 2024.

*Đơn vị tính: VND*

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 86.554.343 | 62.023.810 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành năm 2024 | - | 8.326.802 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | - | 4.530.533 |
| **Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ** | **86.554.343** | **74.881.145** |

## 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 349.347.184.197 | 15.814.930.172 |
| Chi phí nhân công | 15.907.565.358 | 4.120.446.567 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 32.190.966.351 | 10.348.236.848 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 127.396.855.140 | 10.031.577.045 |
| Chi phí khác | 2.064.527.713 | 466.800.036 |
| **Cộng** | **526.907.098.759** | **40.781.990.668** |

# VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

## 1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi nhập gốc | 292.037.984 | 1.662.260.938 |

# VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Cam kết bảo lãnh**

Ngoài ra,bà Trần Thị Thu Phương, ông Nguyễn Vinh Quang, ông Nguyễn Văn Sỹ - bà Phan Thị Hà và Công ty TNHH Tư vấn Sản xuất giấy Hoàng Hà còn dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình và thư bảo lãnh cá nhân để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công, Ngân hàng FIRST BANK Comperial Bank, LTD. – Chi nhánh thành phố Hà Nội, Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Phú Mỹ Hưng, Ngân hàng Hua Nan Commercial bank, LTD. - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể:

*Đơn vị tính: VND*

| Thông tin | Diện tích | Địa chỉ | Thuộc sở hữu | Giá trị TSĐB |
|---|---|---|---|---|
| GCN số CV 316697, số vào sổ cấp GCN: CH-12544 do UBND TP Chí Linh, Hải Dương cấp ngày 29/06/2020 | 156m2 | Phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương | Bà Trần Thị Thu Phương | 3.000.000.000 VND |
| GCN số BV 467332, số vào sổ cấp GCN: CH-01264 do UBND quận Hà Đông, TP. Hà Nội cấp ngày 17/10/2014 | 113,4m2 | Tiêu khu đô thị mới Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, TP. Hà Nội | Bà Trần Thị Thu Phương và ông Nguyễn Trần Nhật Đức | 14.360.570.000 VND |
| GCN số BD 772273, số vào sổ cấp GCN: CH-00531 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 24/12/2010 | 41,9m2 | Số 40 ngõ 69 phố Chùa Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội | Ông Nguyễn Văn Sỹ và bà Phan Thị Hà | 3.435.000.000 VND |
| GCN số CE 792947 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng cấp ngày 29/11/2016 | 3.523,3m2 | Đường An Chân, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, Hải Phòng | Công ty TNHH Tư vấn Sản xuất Giấy Hoàng Hà | 8.308.698.000 VND |

+ Bảo lãnh cá nhân do bà Trần Thị Thu Phương và ông Nguyễn Vinh Quang ký phát cho Ngân hàng FIRST BANK Comperial Bank, LTD. – Chi nhánh thành phố Hà Nội;
+ Bảo lãnh cá nhân bà Trần Thị Thu Phương tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Phú Mỹ Hưng;
+ Hợp đồng bảo lãnh cá nhân ký kết giữa Ngân hàng Hua Nan Commercial bank, LTD. - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và bà Trần Thị Thu Phương;
+ Hợp đồng bảo lãnh cá nhân ký kết giữa Ngân hàng Hua Nan Commercial bank, LTD. - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và ông Nguyễn Vinh Quang;
+ Hợp đồng bảo lãnh liên đới ký kết giữa Ngân hàng Hua Nan Commercial bank, LTD. - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và bà Trần Thị Thu Phương và ông Nguyễn Vinh Quang.

Tại thời điểm 30/06/2025, không còn Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| | Chức danh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|
| Nguyễn Thị Thu Thủy | Chủ tịch HĐQT | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Trần Thi Thu Phương | Phó chủ tịch HĐQT | 144.816.667 | 115.720.192 |
| Nguyễn Minh Tú | Ủy viên HĐQT | 36.000.000 | 44.000.000 |
| Nguyễn Thị Ngân | Ủy viên HĐQT | 36.000.000 | 49.500.000 |
| Nguyễn Tiến Vinh (miễn nhiệm ngày 20/06/2025) | Ủy viên HĐQT | 221.601.333 | 241.681.724 |
| Bùi Minh Đức | Ủy viên HĐQT | 36.000.000 | 49.500.000 |
| Lê Thị Nguyên | Ủy viên HĐQT | 36.000.000 | 44.000.000 |
| Nguyễn Thị Thanh Vân (miễn nhiệm từ ngày 20/06/2025) | Trưởng ban kiểm soát | 93.614.133 | 2.500.000 |
| Trịnh Thị Hương (bổ nhiệm từ ngày 20/06/2025) | Trưởng ban kiểm soát | 42.293.333 | 106.740.400 |
| Đinh Thị Hồng | Thành viên BKS | 24.000.000 | 27.000.000 |
| Đinh Thị Bích Hạnh | Thành viên BKS | 24.000.000 | 27.000.000 |
| Nguyễn Vinh Quang | Phó Tổng Giám đốc | 180.033.333 | 174.301.723 |
| Bùi Thị Giang (miễn nhiệm từ ngày 01/06/2025) | Kế toán trưởng | 104.333.333 | - |
| Lê Văn Hoàn (bổ nhiệm từ ngày 01/06/2025) | Kế toán trưởng | 20.000.000 | - |

**B, Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Trong kỳ, đơn vị không phát sinh giao dịch với các bên liên quan.

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.5.

## 2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

**A, Thông tin về lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:
Lĩnh vực sản xuất giấy
Lĩnh vực thương mại
Lĩnh vực khác

*Đơn vị tính: VND*

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | Thương mại | Sản xuất | Khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025** | | | | |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 1.000.356.831.300 | 612.294.744.197 | 2.726.166.884 | 1.615.377.742.381 |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | - | - |
| - Chi phí phân bổ | 996.703.925.726 | 576.026.113.790 | 2.049.953.229 | 1.574.779.992.745 |
| - Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 3.652.905.574 | 36.268.630.407 | 676.213.655 | 40.597.749.636 |
| - Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn | | | | 433.552.951.403 |
| - Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | | | | 34.074.236.593 |
| **Số dư cuối kỳ** | | | | |
| - Tài sản trực tiếp của bộ phận | 532.756.288.814 | 2.332.388.692.906 | - | 2.865.144.981.720 |
| - Tài sản không phân bổ | | | | 422.503.448.592 |
| **Tổng tài sản** | **532.756.288.814** | **2.332.388.692.906** | - | **3.287.648.430.312** |
| - Nợ phải trả bộ phận | 26.246.015.873 | 2.186.110.889.157 | - | 2.212.356.905.030 |
| - Nợ phải trả không phân bổ | | | | 15.009.124.715 |
| **Tổng nợ phải trả** | **26.246.015.873** | **2.186.110.889.157** | - | **2.227.366.029.745** |
| **Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 (Trình bày lại)** | | | | |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 810.949.680.378 | 38.038.994.100 | 573.137.395 | 849.561.811.873 |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | - | - |
| - Chi phí phân bổ | 797.449.114.918 | 32.058.483.615 | 374.228.724 | 829.881.827.257 |
| - Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 13.500.565.460 | 5.980.510.485 | 198.908.671 | 19.679.984.616 |
| - Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn | | | | 88.966.916.856 |
| - Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | | | | 13.847.630.323 |
| **Số dư cuối kỳ** | | | | |
| - Tài sản trực tiếp của bộ phận | 402.469.979.216 | 1.742.824.190.416 | - | 2.145.294.169.632 |
| - Tài sản không phân bổ | | | | 412.513.899.461 |
| **Tổng tài sản** | **402.469.979.216** | **1.742.824.190.416** | - | 2.557.808.069.093 |
| - Nợ phải trả bộ phận | 119.340.868.538 | 15.400.908.705 | - | 134.741.777.243 |
| - Nợ phải trả không phân bổ | | | - | 1.398.876.621.215 |
| **Tổng nợ phải trả** | **119.340.868.538** | **15.400.908.705** | - | **1.533.618.398.458** |

**B, Thông tin về khu vực địa lý**

Hầu hết hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

## 3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

*Đơn vị tính: VND*

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|---|---|---|---|---|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| ***Tài sản tài chính*** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 17.615.123.455 | 16.524.916.087 | 17.615.123.455 | 16.524.916.087 |
| Phải thu khách hàng | 391.276.128.570 | 276.521.995.795 | (*) | (*) |
| Các khoản phải thu khác | 270.567.168.672 | 271.833.589.207 | (*) | (*) |
| **Cộng** | **679.458.420.697** | **564.880.501.089** | | |
| ***Nợ phải trả tài chính*** | | | | |
| Vay và nợ | 2.166.867.768.339 | 1.744.234.943.111 | (*) | (*) |
| Phải trả người bán | 41.964.996.484 | 69.584.407.349 | (*) | (*) |
| Các khoản phải trả khác | 5.425.383.957 | 4.110.408.654 | (*) | (*) |
| **Cộng** | **2.214.258.148.780** | **1.817.929.759.114** | | |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ

## 4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## 5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Số cuối kỳ** | | | | |
| Vay và nợ | 1.058.436.320.707 | 1.108.431.447.632 | - | 2.166.867.768.339 |
| Phải trả người bán | 41.964.996.484 | - | - | 41.964.996.484 |
| Các khoản phải trả khác | 5.425.383.957 | - | - | 5.425.383.957 |
| **Cộng** | **1.105.826.701.148** | **1.108.431.447.632** | **-** | **2.214.258.148.780** |
| **Số đầu năm** | | | | |
| Vay và nợ | 895.940.971.071 | 656.293.972.040 | 192.000.000.000 | 1.744.234.943.111 |
| Phải trả người bán | 69.584.407.349 | - | - | 69.584.407.349 |
| Các khoản phải trả khác | 4.110.408.654 | - | - | 4.110.408.654 |
| **Cộng** | **969.635.787.074** | **656.293.972.040** | **192.000.000.000** | **1.817.929.759.114** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro về giá khác*
Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

## 7. Thông tin về hoạt động liên tục
Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

## 8. Các sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Theo nghị quyết số 01/2025/HHP/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần HHP GLOBAL quyết định thoái vốn toàn bộ số vốn góp của công ty tại Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Hà Nam. Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty đã thoái 9.500.000.000 VND vốn góp (tương đương 950.000 cổ phần), hạ tỷ lệ vốn góp xuống chiếm 42,31% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Hà Nam. Đến thời điểm ngày 02 tháng 08 năm 2025, Công ty đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Hà Nam.
Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định không còn sự kiện nào quan trọng phát sinh ngoài sự kiện nêu trên sau ngày 30 tháng 06 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## 9. Số liệu so sánh
Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm 2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.
Một số chỉ tiêu được phân loại lại trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| | Mã số | Số liệu theo Báo cáo tài chính năm trước | Số liệu điều chỉnh lại | Chênh lệch |
|---|---|---|---|---|
| ***Bảng cân đối kế toán*** | | | | |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 207.081.538.034 | - | (207.081.538.034) |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 62.772.738.373 | 269.854.276.407 | 207.081.538.034 |
| ***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*** | | | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 165 | 160 | (5) |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 165 | 160 | (5) |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thảo Phương | Lê Văn Hoàn | Trần Thị Thu Phương |

*Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2025*